

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC LỚP MẪU GIÁO GHÉP 3, 4, 5 TUỔI LOONG SỢT
NĂM HỌC 2025 - 2026**

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5T: - Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên.(4: kết hợp với nắm, mở bàn tay. 5: kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân)). * 3,4 T:	` Bước lên phía trước, sang ngang. ` Co duỗi chân.	1,2,4,7

2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	` Co và duỗi tay(3: Bắt chéo 2 tay trước ngực. 4: Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu).</li> <li>5: Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân)</li> <li>` Cúi về phía trước. ` Quay sang trái, sang phải</li> <li>` Nghiêng người sang trái, sang phải. ` Ngồi xổm, đứng lên; Bật tại chỗ	` Ngửa người ra sau.</li> <li>` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.
3	5	Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp		` Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.</li> <li>` Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. ` Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái.</li> <li>` Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. ` Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau.</li> <li>` Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau

4	3	Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m).</li> <li>` Đi kiễng gót liên tục 3m.		` Đi kiễng gót.	1, 2, 7, 8,9
5	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.</li> <li>` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	* 4,5 T: ` Đi khuyu gối.</li> <li>- 4T: Đi trên ghế thể dục : <b>Đầu đội túi cát</b></li> </ul> <p>* 3,4,5</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Đi (3: Đi trong đường hẹp 4: Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn . 5: Đi trên dây (Dây đặt trên sàn)	` Đi bằng gót chân, đi lùi.	1, 2, ,7, 8,9
6	5	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m.</li> <li>` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. ` Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.		` Đi bằng mép ngoài bàn chân. Thể dục sáng</li> <li>` Đi trên ván kê dốc. ` Đi nói bàn chân tiến, lùi.</li> <li><b>` Đứng co 1 chân.	1, 2, 7,8,9
7	3	Trẻ có thể kiểm soát được vận động: ` Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh.</li> <li>` Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	* 3,4,5 T: ` Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. (3: Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc.4: Đi, chạy đích dắc (Đổi hướng) theo vật chuẩn.5: Đi, chạy	`	3, 4, 6

8	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).	thay đổi hướng, đích dắc theo hiệu lệnh.)		3, 4, 6
9	5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).			3, 4, 6
10	3	Trẻ có thể phối hợp tay-mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). ` Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	* 4,5t: ` Chuyển bắt bóng qua đầu qua chân.,4t: Ném trúng đích đứng xa 1,5m cao 1,2m, 5 t: Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m).	` Lăn bóng với cô ' Tung bắt bóng với cô ' Đập bắt bóng với cô. ` Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.	1, 3, 6,7 8
11	4	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động:` Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m).` Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m).` Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.		Đập bắt bóng tại chỗ ` Tung bóng lên cao và bắt bóng `Chuyển bóng qua đầu qua chân' Tung bắt bóng với người đối diện '	1,3,4, 6, 7,8,9

12	5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Bắt và ném bóng với người đối diện ( khoảng cách 4 m).</li> <li>` Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). ` Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.		` Đi và đập bắt bóng</li> <li>` Tung, Đập bắt bóng tại chỗ ` Tung bóng lên cao và bắt bóng</li> <li>` Ném trúng đích bằng 2 tay.	1,3,4,6,7, 8,9
13	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng.</li> <li>` Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	* 3,4 T: ` Trườn theo hướng thẳng. * 4,5 T: - Trèo lên, xuống thang.(4: 5 giống. 5: 7 giống) - Bò bằng bày tay bàn chân: (4: Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. 5: Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m.) - Chạy: (4: Chạy 15m trong khoảng 10 giây. 5: Chạy 18m trong khoảng 10 giây.) - Chạy chậm (4: Chạy chậm 60- 80 m. 5: Chạy chậm khoảng 100-120m.)	` Chạy 15m theo hướng thẳng.</li> <li>` Bò theo hướng thẳng. ` Trườn về phía trước.</li> <li>` Bước lên, xuống bậc cao 30cm. ` Bật xa 20 - 25cm.	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8,9
14	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây.</li> <li>` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). ` Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	` Bật tách khớp chân(4: Bật tách, khớp chân qua 5 ô. 5: Bật tách chân, khớp chân qua 7 ô.) - Bật qua vật cản (4: Bật qua vật cản cao 10 - 15 cm. 5: Bật qua vật cản cao 15 -	` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8,9

15	5	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: • Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. • Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.	20cm.) - Nhảy lò cò (4: Nhảy lò cò 3m. 5: Nhảy lò cò 5m) - Bật xa (4: 35-40cm. 5: 40-45cm) - 4t: Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm. 5t: Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm) * 3,4,5 T: ` Ném xa bằng 1 tay. Ném xa bằng 2 tay (4,5 t)</li> <li>` Ném trúng đích ngang bằng 1 tay, 2 tay ` Bò:(3: Bò chui qua cổng. 4: Bò chui qua cổng, ống dài 1,2 x 0,6 m. 5: Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m.) (CĐ 5,7,) - Bò đích dắc (3: Bò đích dắc. 4: Bò đích dắc qua 5 điểm. 5: Bò đích dắc qua 7 điểm.); 5t: Bò theo đường đích dắc - Bật : (3: Bật tại chỗ. tiết 2) Bật về phía trước . 4: Bật liên tục về phía trước. 5: Bật liên tục vào vòng.	Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.)	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7,8,9
16	3	Thực hiện được các vận động:• Xoay tròn cổ tay. • Gập, đan ngón tay vào nhau.	• Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. • Đan, tết.		1,2,9

17	4	Trẻ thực hiện được các vận động: • Cuộn - xoay tròn cổ tay • Gập, mở, các ngón tay,	• Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi ... • Gập giấy. • Lắp ghép hình.		1,2,9
18	5	Trẻ thực hiện được các vận động: • Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. • Gập, mở lần lượt từng ngón tay	• Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. • Bẻ, nắn. • Lắp ráp.		1,2,9
19	3	. Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: • Vẽ được hình tròn theo mẫu. • Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. • Xếp chồng 8 - 10 khối không đồ. • Tụ cài, cời cúc	* 3,4,5 T - Xé - Tô - Cài, cời cúc. * 4,5T - Xâu, buộc dây.	• Vẽ nguệch ngoạc. • Sử dụng kéo, bút • Dán giấy. • Xếp chồng các hình khối khác nhau.	3,6,7,9
20	4	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: • Vẽ hình người, nhà, cây. • Cắt thành thạo theo đường thẳng. • Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. • Biết tết sợi đôi. • Tụ cài, cời cúc, buộc dây giày.		Vẽ hình. - Cắt đường thẳng.	3,6,7,9

21	5	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: • Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. • Cắt được theo đường viền của hình vẽ. • Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. • Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. • Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, đóng mở phեcmotuya.		Đồ theo nét. - Cắt đường vòng cung. - Kéo khoá (phեc mơ tuya), luôn.	3,6,7,9
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
22	3	Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	3,4,5 tuổi - Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc của địa phương • Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. • Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	• Nhận biết món ăn quen thuộc của địa phương: Com nếp	3
23		- Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...			1,3
24		- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau			2.3
25	4	- Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: • Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. • Rau, quả chín có nhiều vitamin.		• Nhận biết một số món ăn, thực phẩm Com nếp, cá nướng, rau sắn..... • Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn của địa phương	2.3
26		- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...			3
27		- Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			1.3

28	5	- Trẻ lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: • Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... • Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...		• Nhận biết một số món ăn, thực phẩm của địa phương, mang đặc trưng của địa phương như măng đắng, măng chua, cá nướng, cơm nếp, rau sắn • Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống của địa phương.	3
29		- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...			1,3
30		- Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.			3
31	3	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: • Rửa tay, lau mặt, súc miệng. • Tháo tất, cởi quần, áo	4,5 tuổi: Đi vệ sinh đúng nơi quy định	• Làm quen cách đánh răng, lau mặt. • Tập rửa tay bằng xà phòng. • Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1,3
32	4	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: • Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. • Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.		• Tập đánh răng, lau mặt. • Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.	1,3
33	5	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau đánh răng. • Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. • Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.		• Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. • Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	1,3
34	3	Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	Tập luyện cách sử dụng bát, thìa, cốc.		3

35	4	Trẻ có thể tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	Tập luyện kĩ năng cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.		3
36	5	Trẻ có thể sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo	Các công việc tự phục vụ của trẻ phù hợp với phong tục và điều kiện sống của trẻ tại địa phương.		3
37	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	Tập luyện một số hành vi tốt trong ăn uống, ăn nhiều loại thức ăn		1,3
38	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: • Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. • Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... • Không uống nước lã.			1,3
39	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: • Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. • Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. • Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. • Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.			1,3
40	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: • Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. • Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	3,4,5tuổi • Tập luyện một số thói	• Nhận biết trang phục theo thời tiết.	8

41	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: • Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giầy khi đi học. • Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.	quen tốt về giữ gìn sức khỏe. • Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khoẻ con người. 4,5 tuổi • Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. • Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.		8
42	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: • Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy • Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. • Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... • Che miệng khi ho, hắt hơi. • Đi vệ sinh đúng nơi quy định. • Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.		• Sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.	8
43	3	- Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.	3,4,5 tuổi • Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. • Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.		3
44		- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.			4,8

45		- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: • Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... • Không tự lấy thuốc uống. • Không leo trèo bàn ghế, lan can. • Không nghịch các vật sắc nhọn. • Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	4,5 tuổi Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. Kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt.	Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.	'1,5,6
46	4	- Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch		Cách phòng tránh đơn giản khi ốm	3
47		- Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			4,8
48		- Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: • Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... • Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. • Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.			1,5,6

49		- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: • Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. • Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.			1,3,8
50	5	- Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			3
51		- Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần.			4,8
52		- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: • Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... • Biết không tự ý uống thuốc. • Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.		• Nhận biết một số nguyên nhân bị ốm và cách phòng tránh	1,6
53		- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... • Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không			1,3,8

		được phép của người lớn, cô giáo. • Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ			
54		- Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: • Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. • Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. • Không leo trèo cây, ban công, tường rào. - Trẻ biết hút thuốc lá có hại cho sức khỏe và không lại gần người đang hút thuốc			1,3,5,7

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

55	3	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3,4,5 T: ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.</p> <p><b>'Trái đất nóng lên</b></p> <p>` Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. (3: Đặc điểm nổi bật) ` Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.(3: Một số bộ phận khác của cơ thể) - Đặc điểm, công dụng của	` Tên của một số phương tiện giao thông quen thuộc.</p> <p>` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. ` Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.</p> <p>` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. ` Một số nguồn nước trong	2,5,6,8
56		Trẻ có khả năng sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.			1,2,3,5,6,8
57		Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.			6.8

58		Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	một số phương tiện giao thông (3: Phương tiện giao thông quen thuộc) ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây (3: Cây, con vật gần gũi.)	sinh hoạt hàng ngày. ` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	4
59		Trẻ có thể mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.		1,3,5,7
60	4	Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	* 4,5T: ` Phân loại phương tiện giao thông theo dấu hiệu.	` So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi.  ` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. ` Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu tại địa phương.	1,2,3,5,6,8
61		Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...	4: 1-2 dấu hiệu. 5: 2 - 3 dấu hiệu.) - So sánh sự khác nhau và giống nhau của con vật, cây, hoa quả. 4: 2 con vật, cây, hoa, quả. 5: một số con vật, cây, hoa, quả.)		2,5,6,8
62		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	` Sự khác nhau giữa ngày và đêm. ` Các nguồn nước trong môi trường sống.		6.8
63		Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	- Các nguồn nước ở địa phương.		4
64		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	` Một số đặc điểm, tính chất của nước.		1, 3,5,7

65	5	Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.</p> <p>` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	` Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả.</p> <p>` Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. ` Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa, <b>phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu tại địa phương.</b></p> <p>` Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. ` Sự khác nhau giữa mặt trời, mặt trăng. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng đồ chơi và sự đa dạng của chúng	1, 2,3,5,6,8
66		Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...			2,5,6,8
67		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.			6.8
68		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			4
69		Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát			1,3,5,7
70	3	Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	3,4,5 tuổi. ` Phân loại đồ dùng, đồ chơi ( 3: Theo 1 dấu hiệu nổi bật. 4: Theo 1 - 2 dấu hiệu. 5: theo 2 - 3 dấu hiệu.)</p> <p>` Phân loại cây, hoa, quả, con vật : (3: Theo 1 dấu hiệu nổi bật. 4: theo 1 - 2 dấu hiệu. 5: theo 2 - 3 dấu hiệu.)		1,3,5,6
71	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.			
72	5	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.			

73	3	Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	4,5 tuổi - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	5,6,8
74	4	Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”			5,6,8
75	5	Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.			5,6,8
76	4	Trẻ có thể sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Làm thí nghiệm, thực hành trải nghiệm thực tế.		7
77	5	Trẻ có thể giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.			7
78	3	Trẻ thể hiện được một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình	Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình (4: một số hiểu biết)	Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình	4
79	4	Trẻ thể hiện được một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình			4
80	5	Trẻ thể hiện được hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình			4

<i>b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán</i>					
81	3	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	3,4,5 t: - Đếm trên đối tượng và đếm theo khả năng (3: Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5. 4: Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. 5: Đếm trong phạm vi 10) 3,4 tuổi	1 và nhiều.	6
82		Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.			1,2,3,4,5,9,
83		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			1,2,3,4,5,6,9,
84		Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.			3,4,5,9
85		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.			3,4,5,9
86	4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. '- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. 4,5 tuổi - Chữ số, số lượng và số thứ tự (4: trong phạm vi 5. 5: trong phạm vi 10.) - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).		6
87		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			1,2,3,4,5,9,
88		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			1,2,3,4,5,9,
89		Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			3,4,5,9
90		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			3,4,5,9
91		Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.			1,2,3,4,5,9,

92		- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.			6
93	5	Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...		'- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm và đếm.	6
94		- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.			1,2,3,4,5,9,
95		- Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.			1,2,3,4,5,9,
96		- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.			3,4,5,9
97		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.			3,4,5,9
98		- Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.			1,2,3,4,5,9,
99		- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.			6
100	3	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.		Xếp xen kẽ.	9
101	4	Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	3, 4 tuổi		9

102	5	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi. 4, 5 tuổi. - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. ' - Tạo ra qui tắc sắp xếp.	9
103		- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.			9
104		- Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp			9
105	3	Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	4,5 t: Đo độ dài một vật (4: Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. 5: Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.)	So sánh 2 đối tượng về kích thước.	6, 8
106	4	Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		- Đo dung tích bằng một đơn vị đo .	6, 8
107	5	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		- Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. ' - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	6, 8
108	3	Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	* 4,5 tuổi Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. (CD7)	' - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để chắp ghép.	7
109	4	- Trẻ chỉ ra được các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,....		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông,	7

110		- Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.		hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	7
111	5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.	7
112	3	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	4, 5 t: Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).	Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2
113	4	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.			2
114	5	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.		Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) với một vật nào đó làm chuẩn.	2
115	4	- Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8
116	5	- Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.		- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần.	8

c) Khám phá xã hội					
117	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	3,4,5 t: - Tên, tuổi, giới tính của bản thân. (4, 5: Họ tên. 5: Ngày sinh) hiểu biết ban đầu về giới và bình đẳng giới. Một số quyền và bổn phận đối với trẻ em	Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp.	2
118		- Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.			3
119		- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình			3
120		- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện			1
121	4	- Trẻ biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	- Các hoạt động của trẻ ở trường. - Địa chỉ gia đình. 3,4 t: - Tên lớp mẫu giáo. - Tên và công việc của cô giáo. 4, 5 t: - Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Nhu cầu của gia đình (4: Một số nhu cầu của gia đình.) - Công việc của các cô bác trong trường.	Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. - Tên, địa chỉ của trường. Tên các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn;	2
122		- Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.			3
123		- Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			1
124		- Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			1
125		- Trẻ nói được địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.			3

126		- Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				1
127	5	- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.			- Ngày sinh, và vị trí của trẻ trong gia đình. - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). - Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	2
128		- Trẻ nói đúng tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.				3
129		- Trẻ nói được địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.				3
130		- Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				1
131		- Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				1
132		- Trẻ nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.				1
133	3	Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	4,5 tuổi Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương: Làm ruộng, làm nương, đan lát.	Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	4	
134	4	Trẻ kể được tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.			4	
135	5	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”			4	

136	3	- Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.	4,5 tuổi Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá đặc trưng của địa phương: Ngày hội đoàn kết toàn dân, lễ hội cơm mới	Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	1,3,4, 6,7
137		- Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.			9
138	4	- Trẻ có thể kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội .			2,3,5, 6,8,7,9
139		- Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.			9
140	5	- Trẻ có thể kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.			1,3,4, 6,7
141		- Trẻ có thể kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.			9
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ					
142	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	3,4,5 tuổi - Hiểu và làm theo yêu cầu (3: Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. 4: Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu. 5: Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp) - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng: bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ .	4
143		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...			3,5,6,7,9
144		Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.			8,9

145	4	Trẻ Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương.	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. - Hiểu và làm theo 2,3 yêu cầu bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ	4
146		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...			3,5,6,7,9
147		Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.			8,9
148	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. - Nghe những bài hát dân ca, những câu chuyện của dân tộc, địa phương trẻ. 4,5 tuổi - Nghe hiểu nội dung các câu phức.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Hiểu nội dung các câu, từ và làm theo 2, 3 yêu cầu liên tiếp bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ	8,9
149		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...).			3,5,6,7,9
150		Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.			8,9
151		Trẻ biết chờ đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác			4
152	3	Trẻ có thể nói rõ các tiếng.	3, 4 tuổi Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào?		6
153		Trẻ có thể sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...			8
154		Trẻ có thể sử dụng được câu đơn, câu ghép.			` 1-> 9
155		Trẻ có thể sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.			4
156		Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...			1->9

157	4	Trẻ có thể nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	.(4: để làm gì?) 3,4,5 tuổi - Phát âm các tiếng (3: Phát âm các tiếng của tiếng Việt. 4: Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. 5: Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.) - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân (3: Bày tỏ bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng. 4: Bày tỏ bằng các câu đơn, câu ghép. 5: Bày tỏ rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.) - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.			6
158		Trẻ có thể sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...				8
159		Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.				1->9
160		Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...				1->9
161		Trẻ sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.				4
162	5	Trẻ có thể kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.				8
163		Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.				6
164		Trẻ có thể dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,..				1->9
165		Trẻ có khả năng đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...				1->9
166		Trẻ sử dụng được các từ: cảm ơn, xin lỗi. xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.				4
167	3	Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..				5,6
168		Trẻ biết kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.				1->9

169	4	Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.	3,4,5 t: - Kể lại truyện đã được nghe (3: Kể lại một vài tình tiết. 5: Kể lại theo trình tự.) - Kể lại sự việc (4: Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. 5: Kể lại sự việc theo trình tự.) 3,4 t: Mô tả sự vật, tranh ảnh (3: mô tả có sự giúp đỡ.)	Mô tả hiện tượng.	5, 6
170		Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc.			1->9
171	5	Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động tính cách, trạng thái của nhân vật.		Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.	5,6
172		Trẻ có thể kể lại nội dung câu truyện theo trình tự nhất định			1->9
173		Trẻ có thể kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân			8,9
174		Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.			8,9
175	3	Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	4,5 tuổi Đóng kịch	Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	6
176	4	Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.			6
177	5	Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.			6
178	3	Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.	3,4,5 tuổi ' Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp		2
179	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			2
180	5	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.			2
181	3	Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.		- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và đọc "	9

182		Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	4, 5 tuổi Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. Đọc truyện qua các tranh vẽ. Bảo vệ sách 3,4,5 tuổi - Giữ gìn sách - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	truyện". - Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	8
183	4	Trẻ biết chọn sách để xem.			9
184		Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.			8
185		Trẻ cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẽ”).			6
186	5	Trẻ chọn sách để “đọc” và xem.	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: - Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. ` Tham gia hoạt động thư viện thân thiện		9
187		Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.			8
188		Trẻ kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.			7.8
189	3	Trẻ thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc.	4,5t: Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ)	Tiếp xúc với chữ sách, truyện	7,9
190	4	Trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,...	4,5 t: Nhận dạng chữ cái (4: Nhận dạng một số chữ cái. 5: Nhận dạng các chữ cái.)	Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,...	7,9
191		Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,...		Tập tô tập đồ các nét chữ	1,7
192	5	Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...		Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	1,7

193		Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.			1->9
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội					
194	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	3-4 tuổi: Tên, tuổi, giới tính 4-5 tuổi: Sở thích, khả năng của bản thân	Những điều bé thích, không thích.	2
195		Trẻ nói được điều bé thích, không thích			2
196	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ			2
197		Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.			2
198	5	Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại		'- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học	2
199		- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được			2
200		- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng)			2
201		- Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.			3
202		- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức			3
203	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.		2,3,4,7

204		- Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	- Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	4,7
205	4	Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích	- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích	2,3,4,7
206		- Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	- Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	4.7
207	5	Trẻ có thể tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến	2,3,4,7
208		- Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.	- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).	4.7
209	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	* 3,4,5 tuổi: Kính yêu Bác Hồ. - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, 4, 5: ngạc nhiên. 5: xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, (4, 5: tranh ảnh. 5: Âm nhạc) * 3,4 tuổi - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động (3: Nét mặt. 4: Vẽ, nặn, xếp hình.)	2
210		- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận		2
211		- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ		9
212		- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.		9
213	4	Trẻ nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh		2
214		- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		2
215		- Trẻ nhận ra được hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ		9
216		- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.		9

217		- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ			9
218	5	Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác		- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Hiểu và thể hiện cảm xúc phù hợp với quy tắc văn hóa địa phương - Hiểu và yêu quý các giá trị văn hóa đặc trưng của địa phương	2
219		- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.			2
220		- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.			9
221		- Trẻ có thể nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)			9
222		- Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			9
223		- Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh;			4
224	4	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	3,4,5 tuổi - Quan tâm cảnh đẹp, lễ hội của địa phương, lễ hội cơm mới		6, 9
225	5	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống(trang phục, món ăn...) của quê hương đất nước	4,5 tuổi - Quan tâm đến di tích lịch sử của địa phương: - Quan tâm đến lễ hội của địa phương Như trang phục khăn piêu váy áo cóm, nhảy sạp, múa xòe, của	Quan tâm đến một vài nét văn hóa truyền thống của địa phương: Như trang phục khăn piêu váy áo cóm, kiến trúc nhà sàn, nhạc cụ dân tộc, dụng cụ lao động, nhảy sạp, múa xòe	6, 9
226		- Trẻ thể hiện sự thích thú trước cái đẹp;			8

			Điện Biên như : Lễ hội đền hoàng Công Chất, Lễ hội hoa ban...		
227	3	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ	* 3,4,5 tuổi Một số quy định ở lớp, gia đình(để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) * 4-5 tuổi: Một số quy định nơi công cộng ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Chờ đến lượt. - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. - Chơi hoà thuận với bạn. - Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	1.3
228		- Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...			1, 2
229		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói			1.2,6
230		- Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.			3, 4,5,8
231	4	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ	Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép - Hợp tác - Quan tâm, giúp đỡ bạn * 3,4 tuổi Chờ đến lượt.	Phân biệt hành vi “đúng”- “sai”, “tốt” - “xấu”	1.3
232		- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.			1.2
233		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói			1.2,6
234		- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.			4,5
235		- Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).			3, 5,8
236	5	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.		- Tôn trọng, chấp nhận - Chia sẻ. - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”- “sai”, “tốt” -	1.3

237		- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép		“xấu - Lịch sự.	1.2
238		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.			1.2
239		- Trẻ biết chờ đến lượt			5
240		- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.			3.5,8
241		- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).			7
242	3	- Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.			5,6
243		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			2.6
244		- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc			5,6
245	4	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.			2,6
246		- Trẻ không bẻ cành, bứt hoa	3,4,5 tuổi		5
247		- Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	- Tiết kiệm điện, nước - Giữ gìn vệ sinh môi trường bản làng, trường lớp. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		1, 6,8
248		- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc			5,6
249	5	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.			2,6
250		- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).			5,8

251		- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn			1,8
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ					
252	3	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.		Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng cảnh đẹp thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt lễ hội của địa phương	4
253		- Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện			2, 3, 4
254		- Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình			3
255	4	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng cảnh đẹp thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt lễ hội của địa phương	4
256		- Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện			2, 3, 4
257		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			3

258	5	- Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, đánh điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng cảnh đẹp thiên nhiên, cuộc sống sinh hoạt lễ hội của địa phương như múa xòe, nhảy sạp, trang phục dân tộc, kiến trúc nhà cửa nhạc cụ dân tộc	4
259		- Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện			2, 3 , 4
260		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.			3
261	3	- Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	* 3,4 ,5 tuổi: - Hát đúng giai điệu, lời ca của bài hát. - Vận động theo nhạc (3: Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. 4, 5: Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.) - Sử dụng dụng cụ gõ đệm (3: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp. 4,5: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu)	Trẻ nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca). - Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc	1->9
262		- Trẻ có thể vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).			1->9
263		Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.			8
264	4	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ		- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc	1->9
265		- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)			1->9

266		Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.		để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát	8
267		- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	* 4,5 tuổi Thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.		8
268		Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	- Hát các bài hát tiếng mẹ đẻ.	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	1->9
269		Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).		- Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	1->9
270	5	Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.		- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc, điệu nhảy múa đặc sắc của địa phương. nhảy sạp, múa xòe	8
271		- Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn		- Nghe nhạc dân tộc của dân tộc trẻ.	8
272		Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc		- Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).	5
273		- Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	* 3,4,5 tuổi - Nhận xét sản phẩm tạo hình.(4,5: Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét. 5: Nhận xét về bố cục)		8
274		- Trẻ có thể vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình của mình	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	1, 2,3, 7, 8,9
275	3	- Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản	- Sử dụng(5: Phối hợp) kỹ năng (3: một số kỹ năng.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích	4, 5,6, 7
276		- Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.			1,2,3,5,6,7

277		- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản	4,5: Các kỹ năng) vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm 3: Sản phẩm đơn giản. 4,5: sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. 5: Có bố cục) * 4,5 tuổi		5
278		- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.			5, 9
279		- Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.			4
280		- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			9
281	4	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	8
282		- Trẻ có thể phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.			1, 2,3, 8,9
283		- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.			4, 5,6, 7
284		- Trẻ biết làm lồi, lõm, gấp, bẻ, uốn, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.			1,2,3,5,6,7
285		- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			5
286		- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			5,9
287		Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.			4
288		Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			9

289	5	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.		- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích	8
290		Trẻ có thể phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.			1, 2,3, 7, 8,9
291		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.			4, 5,6, 7
292		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.			1,2,3,5,6,7
293		Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối			5
294		Trẻ có thể nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.			5, 9
295		Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			9
296		Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.			4

Người lập

Trần Thị Thu

Ban giám hiệu
(ký duyệt)

Trần Thị Làn

